

Số: /QLCL-QLKĐCLGD

V/v phản hồi, nhận xét về tổ chức kiểm
định chất lượng giáo dục

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Các cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng có đào tạo giáo viên
(có danh sách kèm theo)

Thực hiện Thông tư số 13/2023/TT-BGDĐT ngày 26/06/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) quy định việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) đại học và cao sư phạm và Kế hoạch số 151/KH-BGDĐT ngày 20/02/2025 của Bộ GDĐT về việc đánh giá các tổ chức KĐCLGD trong nước, Bộ GDĐT sẽ thực hiện việc đánh giá Trung tâm KĐCLGD - Đại học quốc gia Hà Nội, Trung tâm KĐCLGD - Đại học Đà Nẵng; Trung tâm KĐCLGD - Trường Đại học Vinh; Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

Để có thông tin khách quan cho việc đánh giá, Cục Quản lý chất lượng đề nghị các cơ sở giáo dục đại học có chương trình đào tạo/cơ sở giáo dục đã được kiểm định (chi tiết trong danh sách kèm theo Công văn này) rà soát về việc thực hiện quy định gửi thông tin phản hồi của cơ sở giáo dục đối với hoạt động của tổ chức kiểm định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư 13/2023/TT-BGDĐT (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 13/2023/TT-BGDĐT) trước ngày 25/6/2025, cụ thể như sau:

- Đối với các cơ sở đào tạo đã thực hiện việc phản hồi thì gửi văn bản có nội dung hoặc kèm theo nội dung tại Phụ lục I trong đường link tại footnote¹;

- Đối với các cơ sở đào tạo chưa thực hiện phản hồi thì trả lời trực tiếp trong đường link tại footnote¹ và kèm theo công văn xác nhận về việc đã thực hiện phản hồi trực tiếp trong đường link.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị liên hệ ông Hoàng Thái Sơn, Chuyên viên Phòng Quản lý Kiểm định chất lượng giáo dục, Cục Quản lý chất lượng, điện thoại: 0913.515.815.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Hoàng Minh Sơn (để b/c);
- Các vụ: GDĐH, TCCB (để biết);
- Lưu: VT, QLCL.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Văn Chương

(1) Link và QR cung cấp thông tin:
<https://bit.ly/44ZRv01>



I. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG GỬI VĂN BẢN

TT	Tên cơ sở giáo dục
1	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
2	Học viện Chính sách và Phát triển
3	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
4	Học viện Hàng không Việt Nam
5	Học viện Ngoại giao
6	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
7	Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam
8	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc
9	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
10	Trường Đại học Công đoàn
11	Trường Đại học Công nghệ Đông Á
12	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
13	Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải
14	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng
15	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị
16	Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội
17	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
18	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
19	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì
20	Trường Đại học Đại Nam
21	Trường Đại học Điện lực
22	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định
23	Trường Đại học Đông Á
24	Trường Đại học Đồng Tháp
25	Trường Đại học Giao thông vận tải
26	Trường Đại học Hà Nội
27	Trường Đại học Hà Tĩnh
28	Trường Đại học Hải Dương
29	Trường Đại học Hải Phòng
30	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
31	Trường Đại học Hòa Bình
32	Trường Đại học Hồng Đức
33	Trường Đại học Hùng Vương
34	Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh
35	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
36	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
37	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng
38	Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp
39	Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Tên cơ sở giáo dục
40	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế
41	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên
42	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
43	Trường Đại học Lao động - Xã hội
44	Trường Đại học Mỏ - Địa chất
45	Trường Đại học Mở Hà Nội
46	Trường Đại học Nam Cần Thơ
47	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
48	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
49	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
50	Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang
51	Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
52	Trường Đại học Phan Thiết
53	Trường Đại học Phenikaa
54	Trường Đại học Quang Trung
55	Trường Đại học Sao Đỏ
56	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
57	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
58	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
59	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng
60	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
61	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long
62	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
63	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
64	Trường Đại học Tây Đô
65	Trường Đại học Thành Đông
66	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh
67	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
68	Trường Đại học Thương mại
69	Trường Đại học Thủy lợi
70	Trường Đại học Văn Hiến
71	Trường Đại học Vinh
72	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
73	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
74	Trường Đại học Y Hà Nội
75	Trường Đại học Yersin Đà Lạt
76	Trường ĐH Công nghệ Đồng Nai
77	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị
78	Trường ĐH Dầu khí Việt Nam
79	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định
80	Trường ĐH Duy Tân
81	Trường ĐH Hải Phòng

TT	Tên cơ sở giáo dục
82	Trường ĐH Hòa Bình
83	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội
84	Trường ĐH Lâm nghiệp
85	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp
86	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội
87	Trường ĐH Nha Trang
88	Trường ĐH Nông – Lâm Bắc Giang
89	Trường ĐH Quảng Nam
90	Trường ĐH Quy Nhơn
91	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương
92	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
93	Trường ĐH Tân Trào
94	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng
95	Trường ĐH Thái Bình Dương
96	Trường ĐH Thủ Đô Hà Nội
97	Trường ĐH VH, TT và DL Thanh Hóa
98	Trường ĐH Y Dược Hải Phòng, Bộ Y tế
99	Trường Ngoại ngữ – Đại học Thái Nguyên
100	Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
101	Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng

II. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG¹

1. Các cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo do Trung tâm KĐCLGD – Đại học quốc gia Hà Nội thực hiện

1.1. Danh sách CSGD được đánh giá và công nhận chất lượng

	Năm 2023		Ghi chú
1.	Trường Đại học Điện lực (Chu kỳ 2)	71/NQ-HĐKĐCL	Được công nhận từ sau 11/8/2023
2.	Trường Đại học Lao động - Xã hội (Chu kỳ 2)	72/NQ-HĐKĐCL	Được công nhận từ sau 11/8/2023
3.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	73/NQ-HĐKĐCL	Được công nhận từ sau 11/8/2023
4.	Trường Đại học Y Hà Nội (Chu kỳ 2)	117/NQ-HĐKĐCL	
5.	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (Chu kỳ 2)	118/NQ-HĐKĐCL	
6.	Trường Đại học Đông Á (C hahủ kỳ 2)	119/NQ-HĐKĐCL	
7.	Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế (Chu kỳ 2)	120/NQ-HĐKĐCL	
8.	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương (Chu kỳ 2)	153/NQ-HĐKĐCL	
9.	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (Chu kỳ 2)	154/NQ-HĐKĐCL	
10.	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế (Chu kỳ 2)	155/NQ-HĐKĐCL	
11.	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế (Chu kỳ 2)	156/NQ-HĐKĐCL	
	Năm 2024		
12.	Học viện Chính sách và Phát triển (Chu kỳ 2)	01/NQ-HĐKĐCL	
13.	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì (Chu kỳ 2)	02/NQ-HĐKĐCL	
14.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (Chu kỳ 2)	03/NQ-HĐKĐCL	
15.	Trường Đại học Thủy lợi	58/NQ-HĐKĐCL	
16.	Trường Đại học Mô - Địa chất	59/NQ-HĐKĐCL	
17.	Trường Đại học Hà Tĩnh	110/NQ-HĐKĐCL	
18.	Trường Đại học Đại Nam (Chu kỳ 2)	127/NQ-HĐKĐCL	
19.	Trường Đại học Phan Thiết (Chu kỳ 2)	128/NQ-HĐKĐCL	
	Năm 2025		
20.	Học viện Ngoại giao (Chu kỳ 2)	01/NQ-HĐKĐCL	
21.	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh (Chu kỳ 2)	27/NQ-HĐKĐCL	

1.2. Danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá và công nhận chất lượng

		Năm 2023			
	XVIII	Trường Đại học Vinh			
1.	1	Kỹ sư Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	74/NQ-HĐKĐCL
2.	2	Luật	ĐH	CQ	75/NQ-HĐKĐCL
3.	3	Quản lý giáo dục	ĐH	CQ	76/NQ-HĐKĐCL
4.	4	Kinh tế xây dựng	ĐH	CQ	77/NQ-HĐKĐCL
5.	5	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ĐH	CQ	78/NQ-HĐKĐCL
6.	6	Kỹ sư Kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐH	CQ	79/NQ-HĐKĐCL
7.	7	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	CQ	80/NQ-HĐKĐCL
	XIX	Trường Đại học Mở Hà Nội			
8.	1	Kỹ sư Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	81/NQ-HĐKĐCL
9.	2	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm	ĐH	CQ	82/NQ-HĐKĐCL
10.	3	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐH	CQ	83/NQ-HĐKĐCL
11.	4	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ĐH	CQ	84/NQ-HĐKĐCL

¹ Lưu ý: Thông tư số 13/2023/TT-BGDĐT có hiệu lực từ ngày 11/8/2023.

		Năm 2023			
12.	5	Luật	ĐH	CQ	85/NQ-HĐKĐCL
13.	6	Luật quốc tế	ĐH	CQ	86/NQ-HĐKĐCL
14.	7	Kỹ sư Kiến trúc	ĐH	CQ	87/NQ-HĐKĐCL
15.	8	Kế toán	ĐH	CQ	88/NQ-HĐKĐCL
16.	9	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	89/NQ-HĐKĐCL
17.	10	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	CQ	90/NQ-HĐKĐCL
18.	11	Thương mại điện tử	ĐH	CQ	91/NQ-HĐKĐCL
19.	12	Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐH	CQ	92/NQ-HĐKĐCL
20.	13	Ngôn ngữ Anh	ĐH	CQ	93/NQ-HĐKĐCL
	XX	Trường Đại học Đồng Tháp			
21.	1	Sư phạm Tin học	ĐH	CQ	94/NQ-HĐKĐCL
22.	2	Sư phạm Sinh học	ĐH	CQ	95/NQ-HĐKĐCL
23.	3	Sư phạm Âm nhạc	ĐH	CQ	96/NQ-HĐKĐCL
24.	4	Sư phạm Mỹ thuật	ĐH	CQ	97/NQ-HĐKĐCL
25.	5	Kế toán	ĐH	CQ	98/NQ-HĐKĐCL
26.	6	Nông học	ĐH	CQ	99/NQ-HĐKĐCL
27.	7	Giáo dục Mầm non	CĐ	CQ	100/NQ-HĐKĐCL
	XXI	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng			
28.	1	Sư phạm tiếng Pháp	ĐH	CQ	101/NQ-HĐKĐCL
29.	2	Sư phạm tiếng Trung Quốc	ĐH	CQ	102/NQ-HĐKĐCL
30.	3	Ngôn ngữ Nhật	ĐH	CLC	103/NQ-HĐKĐCL
31.	4	Tiếng Anh ngành Ngôn ngữ Anh	ĐH	CLC	104/NQ-HĐKĐCL
32.	5	Tiếng Anh thương mại ngành Ngôn ngữ Anh	ĐH	CLC	105/NQ-HĐKĐCL
33.	6	Ngôn ngữ Nga	ĐH	CQ	106/NQ-HĐKĐCL
34.	7	Ngôn ngữ Hàn Quốc	ĐH	CLC	107/NQ-HĐKĐCL
35.	8	Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐH	CLC	108/NQ-HĐKĐCL
36.	9	Quốc tế học	ĐH	CLC	109/NQ-HĐKĐCL
	XXII	Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh			
37.	1	Kế toán	ĐH	CQ	110/NQ-HĐKĐCL
38.	2	Thương mại điện tử	ĐH	CQ	111/NQ-HĐKĐCL
39.	3	Toán kinh tế	ĐH	CQ	112/NQ-HĐKĐCL
40.	4	Tài chính – Ngân hàng	ĐH	CQ	113/NQ-HĐKĐCL
41.	5	Kinh doanh quốc tế	ĐH	CQ	114/NQ-HĐKĐCL
42.	6	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	115/NQ-HĐKĐCL
43.	7	Marketing	ĐH	CQ	116/NQ-HĐKĐCL
	XXII	Trường Đại học Thành Đô			
44.	1	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	121/NQ-HĐKĐCL
45.	2	Việt Nam học	ĐH	CQ	122/NQ-HĐKĐCL
46.	3	Quản lý kinh tế	ThS	CQ	123/NQ-HĐKĐCL
	XXIII	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng			
47.	1	Kỹ sư Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	124/NQ-HĐKĐCL
48.	2	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật máy tính	ĐH	CQ	125/NQ-HĐKĐCL
49.	3	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	126/NQ-HĐKĐCL
	XXIV	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội			
50.	1	Quản trị khách sạn	ĐH	CQ	127/NQ-HĐKĐCL
51.	2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	CQ	128/NQ-HĐKĐCL
52.	3	Ngôn ngữ Hàn Quốc	ĐH	CQ	129/NQ-HĐKĐCL
53.	4	Kế toán	ĐH	CQ	130/NQ-HĐKĐCL
54.	5	Thiết kế thời trang	ĐH	CQ	131/NQ-HĐKĐCL
55.	6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	ĐH	CQ	132/NQ-HĐKĐCL

		Năm 2023			
56.	7	Marketing	ĐH	CQ	133/NQ-HĐKĐCL
57.	8	Kỹ thuật phần mềm	ĐH	CQ	134/NQ-HĐKĐCL
58.	9	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	ĐH	CQ	135/NQ-HĐKĐCL
	XXV	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc			
59.	1	Giáo dục mầm non	CD	CQ	136/NQ-HĐKĐCL
	XXVI	Trường Đại học Phenikaa			
60.	1	Điều dưỡng	ThS	CQ	137/NQ-HĐKĐCL
61.	2	Dược lý và Dược lâm sàng	ThS	CQ	138/NQ-HĐKĐCL
62.	3	Quản trị kinh doanh	ThS	CQ	139/NQ-HĐKĐCL
63.	4	Kỹ sư Công nghệ vật liệu	ĐH	CQ	140/NQ-HĐKĐCL
	XXVII	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế			
64.	1	Sư phạm Vật lý	ĐH	CQ	141/NQ-HĐKĐCL
65.	2	Sư phạm Sinh học	ĐH	CQ	142/NQ-HĐKĐCL
66.	3	Sư phạm Lịch sử	ĐH	CQ	143/NQ-HĐKĐCL
67.	4	Sư phạm Tin học	ĐH	CQ	144/NQ-HĐKĐCL
68.	5	Tâm lý học giáo dục	ĐH	CQ	145/NQ-HĐKĐCL
	XXVIII	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng			
69.	1	Luật kinh tế	ĐH	CQ	146/NQ-HĐKĐCL
70.	2	Quản lý nhà nước	ĐH	CQ	147/NQ-HĐKĐCL
	XXIX	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành			
71.	1	Đông phương học	ĐH	CQ	148/NQ-HĐKĐCL
72.	2	Quản lý tài nguyên và môi trường	ĐH	CQ	149/NQ-HĐKĐCL
73.	3	Thiết kế nội thất	ĐH	CQ	150/NQ-HĐKĐCL
74.	4	Thanh nhạc	ĐH	CQ	151/NQ-HĐKĐCL
75.	5	Y học dự phòng	ĐH	CQ	152/NQ-HĐKĐCL
	XXX	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương			
76.	1	Y khoa	ĐH	CQ	157/NQ-HĐKĐCL
77.	2	Điều dưỡng	ĐH	CQ	158/NQ-HĐKĐCL
78.	3	Kỹ thuật hình ảnh y học	ĐH	CQ	159/NQ-HĐKĐCL
79.	4	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	ĐH	CQ	160/NQ-HĐKĐCL
	XXXI	Trường Đại học Giao thông vận tải			
80.	1	Công nghệ kỹ thuật giao thông	ĐH	CQ	161/NQ-HĐKĐCL
81.	2	Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	162/NQ-HĐKĐCL
82.	3	Kỹ thuật điện	ĐH	CQ	163/NQ-HĐKĐCL
83.	4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐH	CQ	164/NQ-HĐKĐCL
84.	5	Kỹ thuật nhiệt	ĐH	CQ	165/NQ-HĐKĐCL
85.	6	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	166/NQ-HĐKĐCL
86.	7	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	167/NQ-HĐKĐCL
	XXXII	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2			
87.	1	Lý luận văn học	ThS	CQ	168/NQ-HĐKĐCL
88.	2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt	ThS	CQ	169/NQ-HĐKĐCL
89.	3	Ngôn ngữ Việt Nam	ThS	CQ	170/NQ-HĐKĐCL
90.	4	Văn học Việt Nam	ThS	CQ	171/NQ-HĐKĐCL
		Năm 2024			
	I	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng			
91.	1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý)	ThS	CQ	04/NQ-HĐKĐCL
92.	2	Giáo dục học (Chuyên ngành Giáo dục tiểu học)	ThS	CQ	05/NQ-HĐKĐCL
93.	3	Toán giải tích	ThS	CQ	06/NQ-HĐKĐCL
94.	4	Sư phạm Sinh học	ĐH	CQ	07/NQ-HĐKĐCL

		Năm 2023			
95.	5	Sư phạm Tin học	ĐH	CQ	08/NQ-HĐKĐCL
	II	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng			
96.	1	Việt Nam học	ĐH	CQ	09/NQ-HĐKĐCL
97.	2	Hóa học	ĐH	CQ	10/NQ-HĐKĐCL
98.	3	Địa lý học	ĐH	CQ	11/NQ-HĐKĐCL
99.	4	Báo chí	ĐH	CQ	12/NQ-HĐKĐCL
	III	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội			
100.	1	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	ĐH	CQ	13/NQ-HĐKĐCL
101.	2	Quản lý biển	ĐH	CQ	14/NQ-HĐKĐCL
102.	3	Quản lý tài nguyên nước	ĐH	CQ	15/NQ-HĐKĐCL
103.	4	Khí tượng và khí hậu học	ĐH	CQ	16/NQ-HĐKĐCL
104.	5	Kỹ thuật địa chất	ĐH	CQ	17/NQ-HĐKĐCL
105.	6	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	18/NQ-HĐKĐCL
106.	7	Khoa học môi trường	ThS	CQ	19/NQ-HĐKĐCL
	IV	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng			
107.	1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	20/NQ-HĐKĐCL
108.	2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	CQ	21/NQ-HĐKĐCL
	V	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội			
109.	1	Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	22/NQ-HĐKĐCL
110.	2	Chính trị học	ĐH	CQ	23/NQ-HĐKĐCL
111.	3	Sư phạm Toán học	ĐH	CQ	24/NQ-HĐKĐCL
112.	4	Sư phạm Ngữ văn	ĐH	CQ	25/NQ-HĐKĐCL
	VI	Trường Đại học Đại Nam			
113.	1	Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	26/NQ-HĐKĐCL
114.	2	Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐH	CQ	27/NQ-HĐKĐCL
115.	3	Quan hệ công chúng	ĐH	CQ	28/NQ-HĐKĐCL
116.	4	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	29/NQ-HĐKĐCL
	VII	Trường Đại học Hà Nội			
117.	1	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	ĐH	CQ	30/NQ-HĐKĐCL
118.	2	Ngôn ngữ Italia	ĐH	CQ	31/NQ-HĐKĐCL
119.	3	Ngôn ngữ Nga	ĐH	CQ	32/NQ-HĐKĐCL
120.	4	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	ĐH	CQ	33/NQ-HĐKĐCL
	VIII	Trường Đại học Điện lực			
121.	1	Kỹ sư Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	ĐH	CQ	34/NQ-HĐKĐCL
122.	2	Kỹ sư Quản lý năng lượng	ĐH	CQ	35/NQ-HĐKĐCL
123.	3	Kỹ sư Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	36/NQ-HĐKĐCL
124.	4	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐH	CQ	37/NQ-HĐKĐCL
125.	5	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	38/NQ-HĐKĐCL
126.	6	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	ĐH	CQ	39/NQ-HĐKĐCL
	IX	Trường Đại học Thương mại			
127.	1	Kiểm toán	ĐH	CQ	40/NQ-HĐKĐCL
128.	2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	ĐH	CQ	41/NQ-HĐKĐCL
	X	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2			
129.	1	Ngôn ngữ Anh	ĐH	CQ	42/NQ-HĐKĐCL
130.	2	Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐH	CQ	43/NQ-HĐKĐCL
131.	3	Việt Nam học	ĐH	CQ	44/NQ-HĐKĐCL
132.	4	Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	45/NQ-HĐKĐCL
133.	5	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	ĐH	CQ	46/NQ-HĐKĐCL
134.	6	Sư phạm Tin học	ĐH	CQ	47/NQ-HĐKĐCL
	XI	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành			

		Năm 2023			
135.	1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	CQ	48/NQ-HĐKĐCL
136.	2	Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	49/NQ-HĐKĐCL
137.	3	Truyền thông đa phương tiện	ĐH	CQ	50/NQ-HĐKĐCL
138.	4	Dược học	ĐH	CQ	51/NQ-HĐKĐCL
139.	5	Vật lý y khoa	ĐH	CQ	52/NQ-HĐKĐCL
140.	6	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	53/NQ-HĐKĐCL
141.	7	Du lịch	ĐH	CQ	54/NQ-HĐKĐCL
142.	8	Quản trị khách sạn	ĐH	CQ	55/NQ-HĐKĐCL
143.	9	Marketing	ĐH	CQ	56/NQ-HĐKĐCL
144.	10	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	57/NQ-HĐKĐCL
	XII	Học viện Nông nghiệp Việt Nam			
145.	1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	ĐH	CQ	60/NQ-HĐKĐCL
146.	2	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	61/NQ-HĐKĐCL
147.	3	Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	62/NQ-HĐKĐCL
148.	4	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	ĐH	CQ	63/NQ-HĐKĐCL
149.	5	Kinh tế đầu tư	ĐH	CQ	64/NQ-HĐKĐCL
150.	6	Ngôn ngữ Anh	ĐH	CQ	65/NQ-HĐKĐCL
151.	7	Nông nghiệp công nghệ cao	ĐH	CQ	66/NQ-HĐKĐCL
152.	8	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	67/NQ-HĐKĐCL
153.	9	Quản lý đất đai	ĐH	CQ	68/NQ-HĐKĐCL
154.	10	Xã hội học	ĐH	CQ	69/NQ-HĐKĐCL
	XIII	Trường Đại học Nam Cần Thơ			
155.	1	Dược học	ĐH	CQ	70/NQ-HĐKĐCL
156.	2	Ngôn ngữ Anh	ĐH	CQ	71/NQ-HĐKĐCL
157.	3	Quan hệ công chúng	ĐH	CQ	72/NQ-HĐKĐCL
158.	4	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73/NQ-HĐKĐCL
159.	5	Quản trị khách sạn	ĐH	CQ	74/NQ-HĐKĐCL
160.	6	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	75/NQ-HĐKĐCL
161.	7	Luật kinh tế	ĐH	CQ	76/NQ-HĐKĐCL
162.	8	Luật kinh tế	ThS	CQ	77/NQ-HĐKĐCL
	XIV	Trường Đại học Hồng Đức			
163.	1	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	78/NQ-HĐKĐCL
164.	2	Kỹ sư kỹ thuật điện	ĐH	CQ	79/NQ-HĐKĐCL
165.	3	Ngôn ngữ Anh	ĐH	CQ	80/NQ-HĐKĐCL
166.	4	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt	ThS	CQ	81/NQ-HĐKĐCL
167.	5	Toán giải tích	ThS	CQ	82/NQ-HĐKĐCL
	XV	Trường Đại học Vinh			
168.	1	Kỹ thuật xây dựng	ThS	CQ	83/NQ-HĐKĐCL
169.	2	Quản trị kinh doanh	ThS	CQ	84/NQ-HĐKĐCL
170.	3	Quản lý giáo dục	ThS	CQ	85/NQ-HĐKĐCL
171.	4	Khoa học cây trồng	ThS	CQ	86/NQ-HĐKĐCL
172.	5	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	ThS	CQ	87/NQ-HĐKĐCL
	XVI	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh			
173.	1	Kiểm toán	ĐH	CQ	88/NQ-HĐKĐCL
174.	2	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	89/NQ-HĐKĐCL
175.	3	Tài chính - Ngân hàng	ThS	CQ	90/NQ-HĐKĐCL
	XVII	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam			
176.	1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ĐH	CQ	91/NQ-HĐKĐCL
177.	2	Ngôn ngữ Anh	ĐH	CQ	92/NQ-HĐKĐCL

		Năm 2023			
178.	3	Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	93/NQ-HĐKĐCL
	XVIII	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội			
179.	1	Kỹ thuật điện tử	ThS	CQ	94/NQ-HĐKĐCL
180.	2	Hệ thống thông tin	ThS	CQ	95/NQ-HĐKĐCL
181.	3	Quản trị kinh doanh	ThS	CQ	96/NQ-HĐKĐCL
182.	4	Kỹ thuật cơ điện tử	ThS	CQ	97/NQ-HĐKĐCL
183.	5	Công nghệ dệt, may	ThS	CQ	98/NQ-HĐKĐCL
184.	6	Ngôn ngữ Anh	ThS	CQ	99/NQ-HĐKĐCL
	XIX	Trường Đại học Phenikaa			
185.	1	Khoa học vật liệu	ThS	CQ	100/NQ-HĐKĐCL
186.	2	Kỹ thuật hóa học	ThS	CQ	101/NQ-HĐKĐCL
187.	3	Luật Kinh tế	ĐH	CQ	102/NQ-HĐKĐCL
	XX	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên			
188.	1	Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy	ĐH	CQ	103/NQ-HĐKĐCL
189.	2	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	CQ	104/NQ-HĐKĐCL
190.	3	Kỹ sư Kỹ thuật máy tính	ĐH	CQ	105/NQ-HĐKĐCL
191.	4	Kỹ sư Kỹ thuật cơ khí động lực	ĐH	CQ	106/NQ-HĐKĐCL
192.	5	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	107/NQ-HĐKĐCL
193.	6	Kinh tế công nghiệp	ĐH	CQ	108/NQ-HĐKĐCL
194.	7	Quản lý công nghiệp	ĐH	CQ	109/NQ-HĐKĐCL
	XXI	Trường Đại học Đông Á			
195.	1	Giáo dục Mầm non	ĐH	CQ	111/NQ-HĐKĐCL
196.	2	Giáo dục Tiểu học	ĐH	CQ	112/NQ-HĐKĐCL
197.	3	Điều dưỡng	ĐH	CQ	113/NQ-HĐKĐCL
198.	4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	CQ	114/NQ-HĐKĐCL
199.	5	Luật kinh tế	ĐH	CQ	115/NQ-HĐKĐCL
200.	6	Kỹ sư Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	116/NQ-HĐKĐCL
201.	7	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật ô tô	ĐH	CQ	117/NQ-HĐKĐCL
202.	8	Quản trị kinh doanh	ThS	CQ	118/NQ-HĐKĐCL
	XXII	Trường Đại học Hà Nội			
203.	1	Ngôn ngữ Hàn Quốc	ĐH	CQ	119/NQ-HĐKĐCL
204.	2	Quốc tế học	ĐH	CQ	120/NQ-HĐKĐCL
205.	3	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	ĐH	CQ	121/NQ-HĐKĐCL
	XXIII	Trường Đại học Đồng Tháp			
206.	1	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	122/NQ-HĐKĐCL
207.	2	Quản lý văn hóa	ĐH	CQ	123/NQ-HĐKĐCL
208.	3	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	124/NQ-HĐKĐCL
209.	4	Hóa lý thuyết và hóa lý	ThS	CQ	125/NQ-HĐKĐCL
210.	5	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	ThS	CQ	126/NQ-HĐKĐCL
	XXIV	Trường Đại học Công nghệ Đông Á			
211.	1	Kỹ sư Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	129/NQ-HĐKĐCL
212.	2	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	CQ	130/NQ-HĐKĐCL
213.	3	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật nhiệt	ĐH	CQ	131/NQ-HĐKĐCL
214.	4	Kế toán	ĐH	CQ	132/NQ-HĐKĐCL
215.	5	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	133/NQ-HĐKĐCL
	XXV	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng			
216.	1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	CQ	134/NQ-HĐKĐCL
217.	2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	ĐH	CQ	135/NQ-HĐKĐCL
218.	3	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	136/NQ-HĐKĐCL
219.	4	Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	137/NQ-HĐKĐCL

		Năm 2023			
220.	5	Kỹ thuật thực phẩm	ĐH	CQ	138/NQ-HĐKĐCL
	XXVI	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội			
221.	1	Sư phạm công nghệ	ĐH	CQ	139/NQ-HĐKĐCL
222.	2	Sư phạm Tiếng Pháp	ĐH	CQ	140/NQ-HĐKĐCL
223.	3	Sư phạm Âm nhạc	ĐH	CQ	141/NQ-HĐKĐCL
224.	4	Sư phạm Mỹ thuật	ĐH	CQ	142/NQ-HĐKĐCL
225.	5	Giáo dục Chính trị	ĐH	CQ	143/NQ-HĐKĐCL
	XXVII	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng			
226.	1	Giáo dục Công dân	ĐH	CQ	144/NQ-HĐKĐCL
227.	2	Văn hóa học	ĐH	CQ	145/NQ-HĐKĐCL
228.	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	ĐH	CQ	146/NQ-HĐKĐCL
229.	4	Tâm lý học	ThS	CQ	147/NQ-HĐKĐCL
	XXVIII	Trường Đại học Hùng Vương			
230.	1	Ngôn ngữ Anh	ĐH	CQ	148/NQ-HĐKĐCL
231.	2	Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐH	CQ	149/NQ-HĐKĐCL
232.	3	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	CQ	150/NQ-HĐKĐCL
	XXIX	Trường Đại học Mở Hà Nội			
233.	1	Công nghệ sinh học	ThS	CQ	151/NQ-HĐKĐCL
234.	2	Công nghệ thông tin	ThS	CQ	152/NQ-HĐKĐCL
235.	3	Kỹ thuật viễn thông	ThS	CQ	153/NQ-HĐKĐCL
236.	4	Ngôn ngữ Anh	ThS	CQ	154/NQ-HĐKĐCL
237.	5	Luật kinh tế	ThS	CQ	155/NQ-HĐKĐCL
238.	6	Kế toán	ThS	CQ	156/NQ-HĐKĐCL
239.	7	Quản trị kinh doanh	ThS	CQ	157/NQ-HĐKĐCL
		Năm 2025			
	I	Trường Đại học Đông Á			
240.	1	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	CQ	158/NQ-HĐKĐCL
241.	2	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ĐH	CQ	159/NQ-HĐKĐCL
242.	3	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	160/NQ-HĐKĐCL
243.	4	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm	ĐH	CQ	161/NQ-HĐKĐCL
244.	5	Dinh dưỡng	ĐH	CQ	162/NQ-HĐKĐCL
245.	6	Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐH	CQ	163/NQ-HĐKĐCL
246.	7	Quản trị khách sạn	ĐH	CQ	164/NQ-HĐKĐCL
247.	8	Quản trị nhân lực	ĐH	CQ	165/NQ-HĐKĐCL
248.	9	Quản trị văn phòng	ĐH	CQ	166/NQ-HĐKĐCL
249.	10	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	167/NQ-HĐKĐCL
250.	11	Tâm lý học	ĐH	CQ	168/NQ-HĐKĐCL
	II	Học viện Tài chính			
251.	1	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	169/NQ-HĐKĐCL
252.	2	Kinh tế	ĐH	CQ	170/NQ-HĐKĐCL
253.	3	Ngôn ngữ Anh	ĐH	CQ	171/NQ-HĐKĐCL
	III	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội			
254.	1	Bất động sản	ĐH	CQ	172/NQ-HĐKĐCL
255.	2	Quản lý đất đai	ĐH	CQ	173/NQ-HĐKĐCL
256.	3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	ĐH	CQ	174/NQ-HĐKĐCL
257.	4	Quản trị khách sạn	ĐH	CQ	175/NQ-HĐKĐCL
258.	5	Marketing	ĐH	CQ	176/NQ-HĐKĐCL
259.	6	Luật	ĐH	CQ	177/NQ-HĐKĐCL
	IV	Trường Đại học Tây Đô			
260.	1	Kinh doanh quốc tế	ĐH	CQ	02/NQ-HĐKĐCL

		Năm 2023			
261.	2	Marketing	ĐH	CQ	03/NQ-HĐKĐCL
262.	3	Quản trị khách sạn	ĐH	CQ	04/NQ-HĐKĐCL
263.	4	Thú y	ĐH	CQ	05/NQ-HĐKĐCL
	V	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng			
264.	1	Luật	ĐH	CQ	06/NQ-HĐKĐCL
265.	2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	CQ	07/NQ-HĐKĐCL
266.	3	Thống kê kinh tế	ĐH	CQ	08/NQ-HĐKĐCL
267.	4	Thương mại điện tử	ĐH	CQ	09/NQ-HĐKĐCL
	VI	Trường Đại học Giao thông vận tải			
268.	1	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	10/NQ-HĐKĐCL
269.	2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	ĐH	CQ	11/NQ-HĐKĐCL
270.	3	Quản lý xây dựng	ĐH	CQ	12/NQ-HĐKĐCL
271.	4	Kỹ thuật môi trường	ĐH	CQ	13/NQ-HĐKĐCL
272.	5	Kinh tế	ĐH	CQ	14/NQ-HĐKĐCL
273.	6	Quản lý kinh tế	ThS	CQ	15/NQ-HĐKĐCL
	VII	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh			
274.	1	Marketing	ĐH	CQ	16/NQ-HĐKĐCL
275.	2	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	17/NQ-HĐKĐCL
276.	3	Kinh doanh quốc tế	ĐH	CQ	18/NQ-HĐKĐCL
277.	4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	CQ	19/NQ-HĐKĐCL
278.	5	Quản lý đất đai	ĐH	CQ	20/NQ-HĐKĐCL
279.	6	Quản trị kinh doanh	ThS	CQ	21/NQ-HĐKĐCL
	VIII	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam			
280.	1	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	22/NQ-HĐKĐCL
281.	2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ĐH	CQ	23/NQ-HĐKĐCL
282.	3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐH	CQ	24/NQ-HĐKĐCL
283.	4	Kinh doanh quốc tế	ĐH	CQ	25/NQ-HĐKĐCL
284.	5	Luật	ĐH	CQ	26/NQ-HĐKĐCL
	IX	Trường Đại học Vinh			
285.	1	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật ô tô	ĐH	CQ	28/NQ-HĐKĐCL
286.	2	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	29/NQ-HĐKĐCL
287.	3	Điều dưỡng	ĐH	CQ	30/NQ-HĐKĐCL
288.	4	Ngôn ngữ Anh	ĐH	CQ	31/NQ-HĐKĐCL
289.	5	Quản lý nhà nước	ĐH	CQ	32/NQ-HĐKĐCL
290.	6	Sư phạm Tin học	ĐH	CQ	33/NQ-HĐKĐCL
291.	7	Sư phạm Vật lý	ĐH	CQ	34/NQ-HĐKĐCL
	X	Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế			
292.	1	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐH	CQ	35/NQ-HĐKĐCL
293.	2	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	ĐH	CQ	36/NQ-HĐKĐCL
294.	3	Kỹ sư Bảo vệ thực vật	ĐH	CQ	37/NQ-HĐKĐCL
	XI	Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng			
295.	1	Điều dưỡng	ĐH	CQ	38/NQ-HĐKĐCL
296.	2	Y khoa	ĐH	CQ	39/NQ-HĐKĐCL
	XII	Trường Đại học Thủy lợi			
297.	1	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	ĐH	CQ	40/NQ-HĐKĐCL
298.	2	Kỹ sư Kỹ thuật cấp thoát nước	ĐH	CQ	41/NQ-HĐKĐCL
299.	3	Kỹ sư Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	ĐH	CQ	42/NQ-HĐKĐCL
300.	4	Kỹ sư Thủy văn học	ĐH	CQ	43/NQ-HĐKĐCL
301.	5	Kỹ sư Kỹ thuật hóa học	ĐH	CQ	44/NQ-HĐKĐCL
302.	6	Kỹ sư Kỹ thuật điện	ĐH	CQ	45/NQ-HĐKĐCL

		Năm 2023			
303.	7	Kế toán	ĐH	CQ	46/NQ-HĐKĐCL
304.	8	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	47/NQ-HĐKĐCL
305.	9	Kinh tế	ĐH	CQ	48/NQ-HĐKĐCL

2. Các cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo do Trung tâm KĐCLGD – Trường Đại học Vinh thực hiện

2.1. Danh sách CSGD được đánh giá và công nhận chất lượng

TT	Tên cơ sở giáo dục	Ngày cấp giấy chứng nhận
1.	Trường Đại học Hòa Bình	20/02/2024
2.	Trường Đại học Quang Trung	06/02/2025

2.2. Danh sách CTĐT được đánh giá và công nhận chất lượng

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Thời điểm cấp giấy chứng nhận
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	04/3/2024
2.		Sư phạm Tiếng Nhật	04/3/2024
3.		Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	04/3/2024
4.		Sư phạm Tiếng Đức	04/3/2024
5.		Sư phạm Tiếng Anh	04/3/2024
6.	Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam	Dược học	04/3/2024
7.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Thủy văn học	04/3/2024
8.		Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	04/3/2024
9.		Kỹ thuật cấp thoát nước	06/5/2024
10.	Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hệ thống thông tin quản lý	06/5/2024
11.		Tin học và Kỹ thuật máy tính	09/5/2024
12.	Trường ĐH Thủ Đô Hà Nội	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	09/5/2024
13.		Quản trị khách sạn	09/5/2024
14.		Quản trị kinh doanh	09/5/2024
15.		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	19/8/2024
16.	Trường Đại học Thành Đông	Luật kinh tế	19/8/2024
17.		Quản lý đất đai	12/8/2024
18.	Trường ĐH VH, TT và DL Thanh Hóa	Du lịch	12/8/2024
19.		Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	12/8/2024

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Thời điểm cấp giấy chứng nhận
20.		Quản lý Thẻ dực thể thao	12/8/2024
21.		Thông tin Thư viện	25/11/2024
22.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Kinh tế - Quản lý kinh tế	25/11/2024
23.		Quản lý công	25/11/2024
24.		Chính trị học - Truyền thông chính sách	25/11/2024
25.		Truyền thông quốc tế	
26.	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	07/3/2025
27.		Dược học	07/3/2025
28.		Điều dưỡng	07/3/2025
29.		Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh biên – phiên dịch)	07/3/2025
30.		Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung biên – phiên dịch)	07/3/2025
31.		Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	07/3/2025
32.		Truyền thông đa phương tiện	24/02/2025
33.	Trường ĐH Hòa Bình	Dược học	24/02/2025
34.		Điều dưỡng	24/02/2025
35.		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	24/02/2025
36.		Ngôn ngữ Anh	24/02/2025
37.		Luật kinh tế	24/02/2025
38.		Luật kinh tế (Trình độ thạc sĩ)	24/02/2025
39.	Trường ĐH Thái Bình Dương	Công nghệ thông tin	24/02/2025
40.		Ngôn ngữ Anh	24/02/2025
41.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội	Lí luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	24/02/2025

3. Các cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo do Trung tâm KĐCLGD – Đại học Đà Nẵng thực hiện

3.1. Danh sách CSGD được đánh giá và công nhận chất lượng

TT	Tên cơ sở giáo dục	Đánh giá ngoài	Cấp GCN	Ghi chú
1	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (Chu kỳ 2)	15/9/2023 - 20/9/2023	15/3/2024	
2	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây (chu kỳ 2)	10/11/2023 - 15/11/2023	18/02/2024	

3.2. Danh sách CTĐT được đánh giá và công nhận chất lượng

TT	Tên chương trình đào tạo	Tên cơ sở giáo dục	Đánh giá ngoài	Cấp GCN	Ghi chú
1	Văn học Việt Nam (thạc sĩ)	Trường Đại học Văn Hiến	22/9/2023-25/9/2023	08/4/2024	
2	Ngôn ngữ Nhật	Trường Đại học Văn Hiến	22/9/2023-25/9/2023	08/4/2024	
3	Ngôn ngữ Trung Quốc	Trường Đại học Văn Hiến	22/9/2023-25/9/2023	08/4/2024	
4	Giáo dục thể chất	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	18/01/2024-21/01/2024	18/9/2024	
5	Quản lý Thể dục thể thao	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	18/01/2024-21/01/2024	18/9/2024	
6	Huấn luyện thể thao	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	18/01/2024-21/01/2024	18/9/2024	
7	Sư phạm Ngữ văn	Trường ĐH Quy Nhơn	01/3/2024-04/3/2024	18/9/2024	
8	Quản trị khách sạn Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	Trường ĐH Quy Nhơn	01/3/2024-04/3/2024	18/9/2024	
9	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	Trường ĐH Quy Nhơn	01/3/2024-04/3/2024	18/9/2024	

TT	Tên chương trình đào tạo	Tên cơ sở giáo dục	Đánh giá ngoài	Cấp GCN	Ghi chú
10	Nông học	Trường ĐH Quy Nhơn	01/3/2024- 04/3/2024	18/9/2024	
11	Giáo dục mầm non	Trường ĐH Quảng Nam	10/3/2024- 13/3/2024	23/9/2024	
12	Sư phạm Toán học	Trường ĐH Quảng Nam	10/3/2024- 13/3/2024	23/9/2024	
13	Việt Nam học	Trường ĐH Quảng Nam	10/3/2024- 13/3/2024	23/9/2024	
14	Giáo dục tiểu học	Trường ĐH Quảng Nam	14/3/2024- 17/3/2024	23/9/2024	
15	Công nghệ thông tin	Trường ĐH Quảng Nam	14/3/2024- 17/3/2024	23/9/2024	
16	Ngôn ngữ Anh	Trường ĐH Quảng Nam	14/3/2024- 17/3/2024	23/9/2024	
17	Quản lý thủy sản	Trường ĐH Nha Trang	07/5/2024- 10/5/2024	05/9/2024	
18	Công nghệ thực phẩm	Trường ĐH Nha Trang	07/5/2024- 10/5/2024	05/9/2024	
19	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trường ĐH Nha Trang	07/5/2024- 10/5/2024	05/9/2024	
20	Xã hội học	Trường Đại học Văn Hiến	07/8/2024- 10/8/2024	10/3/2025	
21	Du lịch	Trường Đại học Văn Hiến	07/8/2024- 10/8/2024	10/3/2025	
22	Sư phạm Vật lý	Trường ĐH Quảng Nam	26/8/2024- 29/8/2024	18/02/2025	
23	Sư phạm Sinh học	Trường ĐH Quảng Nam	26/8/2024- 29/8/2024	18/02/2025	
24	Sư phạm Ngữ văn	Trường ĐH Quảng Nam	26/8/2024- 29/8/2024	18/02/2025	
25	Bảo vệ thực vật	Trường ĐH Quảng Nam	26/8/2024- 29/8/2024	18/02/2025	

TT	Tên chương trình đào tạo	Tên cơ sở giáo dục	Đánh giá ngoài	Cấp GCN	Ghi chú
26	Lịch sử	Trường ĐH Quảng Nam	26/8/2024-29/8/2024	18/02/2025	

4. Các cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo do Trung tâm KĐCLGD – Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

4.1. Danh sách CSGD được đánh giá và công nhận chất lượng

TT	Tên cơ sở giáo dục đại học	Ngày cấp Chứng nhận
	Kiểm định cơ sở giáo dục	
1.	Trường ĐH Y Dược Hải Phòng, Bộ Y tế	13/12/2023
2.	Trường ĐH Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	13/12/2023
3.	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị	21/2/2024
4.	Trường ĐH Nông – Lâm Bắc Giang	10/5/2024
5.	Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam	13/5/2024
6.	Trường ĐH Hải Phòng	13/5/2024
7.	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	10/5/2024
8.	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	10/5/2024
9.	Trường ĐH Tân Trào	06/11/2024
10.	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	15/3/2025
11.	Trường ĐH Dầu khí Việt Nam	21/4/2025
12.	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	21/4/2025

4.2. Danh sách cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá và công nhận chất lượng

TT	Tên cơ sở giáo dục đại học	Ngày cấp Chứng nhận
	Kiểm định chương trình đào tạo	
1.	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	25/9/2023
2.	Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội	25/9/2023

3.	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	28/9/2023
4.	Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp	02/01/2024
5.	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	
6.	CTĐT ngành Điều dưỡng trình độ thạc sĩ	02/01/2024
7.	Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	02/01/2024
8.	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	04/1/2024
9.	Trường Đại học Công đoàn	07/3/2024
10.	Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh	07/3/2024 và 03/01/2025
11.	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	07/3/2024 và 20/11/2024
12.	Trường Đại học Thăng Long	27/5/2024 và 22/11/2024 và 04/4/2025
13.	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	27/5/2024
14.	Trường Đại học Sao Đỏ	20/11/2024
15.	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	20/11/2024
16.	Trường Ngoại ngữ – Đại học Thái Nguyên	23/11/2024
17.	Học viện Hàng không Việt Nam	23/11/2024
18.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	03/01/2025
19.	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	31/3/2025
20.	Trường Đại học Hải Dương	01/4/2025
21.	Trường Đại học Hải Phòng	08/4/2025
22.	Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang	06/5/2025
23.	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	06/5/2025